

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 04/9/2019 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 ngày 04/09/2019 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)
	Ông Nguyễn Đức Dân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/11/2020)
	Ông Bùi Quang Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)
	Ông Trần Đức Hậu	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/11/2020)
	Ông Dương Văn Quyền	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Bùi Thị Vân	Trưởng ban (từ 01/01/2020-22/11/2020 là Thành viên, bỏ nhiệm Trưởng ban ngày 23/11/2020)
	Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23/11/2020)
	Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
	Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 23/11/2020)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22/6/2020)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất (miễn nhiệm ngày 01/6/2020)
	Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 6.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Văn Quyền**  
**Tổng Giám đốc**

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số: 159/2021/BCKT-/CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được lập ngày 31/3/2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 02/3/2020 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>227.655.546.313</b>	<b>13.734.066.461</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>248.745.201</b>	<b>133.873.905</b>
1. Tiền	111		248.745.201	133.873.905
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>222.429.985.238</b>	<b>10.401.637.725</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	122.370.251.146	9.374.730.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	311.105.000	960.549.118
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	99.748.629.092	66.358.166
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>4.815.797.951</b>	<b>3.057.996.968</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.815.797.951	3.057.996.968
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>161.017.923</b>	<b>140.557.863</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	161.017.923	140.557.863
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>646.052.554.183</b>	<b>1.210.963.697.158</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>461.325.200.445</b>	<b>1.136.293.645.108</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	461.325.200.445	1.136.203.645.108
- Nguyên giá	222		604.288.078.631	1.435.929.766.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.962.878.186)	(299.726.121.239)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	90.000.000
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.000.000)	(270.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.860.909</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.860.909	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>170.501.379.522</b>	<b>48.816.113.427</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		87.295.256.323	61.545.256.323
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.242.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.035.876.801)	(12.729.142.896)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.197.113.307</b>	<b>25.853.938.623</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	14.197.113.307	25.853.938.623
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>873.708.100.496</b>	<b>1.224.697.763.619</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>460.811.829.592</b>	<b>883.408.484.140</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>208.738.431.367</b>	<b>217.330.594.329</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	6.736.318.669	67.593.029.729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	135.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	27.342.961.201	17.752.862.838
4. Phải trả người lao động	314		1.286.535.956	2.674.970.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	348.133.413	41.712.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	26.581.482.128	64.149.607.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	11.443.000.000	65.118.411.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>252.073.398.225</b>	<b>666.077.889.811</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	22.413.458.225	60.841.169.811
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	229.659.940.000	605.236.720.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>412.896.270.904</b>	<b>341.289.279.479</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>412.896.270.904</b>	<b>341.289.279.479</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.350.816.359	(66.256.175.066)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(66.256.175.066)	(83.368.863.764)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		71.606.991.425	17.112.688.698
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>873.708.100.496</b>	<b>1.224.697.763.619</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	93.690.568.378	187.062.646.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		93.690.568.378	187.062.646.293
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	60.821.766.191	85.852.745.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.868.802.187	101.209.900.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	141.939.711.480	29.757.998
7. Chi phí tài chính	22	5.20	51.954.983.376	75.887.449.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.487.020.571	69.737.394.241
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	7.076.207.112	7.053.499.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		115.777.323.179	18.298.708.732
11. Thu nhập khác	31	5.22	1.561.795.289	52.090.004
12. Chi phí khác	32	5.22	2.130.572.999	320.570.101
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(568.777.710)	(268.480.097)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		115.208.545.469	18.030.228.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	23.351.554.044	917.539.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		91.856.991.425	17.112.688.698

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		115.208.545.469	18.030.228.635
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		21.080.365.360	32.772.273.061
- Các khoản dự phòng	03		6.306.733.905	5.983.886.573
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc tiền tệ	04		(2.336.400)	(25.967.560)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(141.175.573.500)	(3.790.438)
- Chi phí lãi vay	06		45.487.020.571	69.737.394.241
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		46.904.755.405	126.494.024.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.336.347.513)	8.123.286.268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.757.800.983)	213.121.413
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.960.286.094	(7.629.091.280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.986.689.914)	(6.251.357.226)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.771.331.116)	(88.306.870.658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(998.384.484)	(1.182.026.310)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(71.985.512.511)	31.461.086.719
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.191.464.773)	(5.274.738.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(172.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		342.561.771.443	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.691.603.637	3.790.438
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		170.861.910.307	(5.270.947.922)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.372.006.363	91.432.537.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.143.417.363)	(118.154.067.227)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.990.115.500)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(98.761.526.500)	(26.721.529.782)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		114.871.296	(531.390.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.873.905	665.264.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		248.745.201	133.873.905

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu B 09-DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 04/9/2019 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 41 (tại ngày 31/12/2019 là 66).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Kinh doanh điện năng.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, Công ty liên doanh liên kết như sau:

<b>Đơn vị phụ thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc</b>			
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	Vật liệu xây dựng (đã dừng hoạt động từ năm 2010)	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,75%	99,75%
<b>Công ty Liên doanh Liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Nậm Chiến	Kinh doanh điện năng	36,96%	36,96%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>
	<b>Số năm</b>
Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phần mềm quản lý và tài sản cố định khác	03

TSCĐ vô hình là phần mềm tin học được khấu hao trong 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, liên doanh, liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí kiểm toán, chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Công ty Mua bán Điện; Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ưu đãi thuế:**

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La có địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ do đó được hưởng các ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023)
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012)
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).

**Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Riêng hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, Công ty con, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	131.778.920	88.096.948
Tiền gửi ngân hàng	116.966.281	45.776.957
<b>Tổng</b>	<b>248.745.201</b>	<b>133.873.905</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	3.647.261.350
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.678.251.146	5.727.469.091
Vương Thanh Tùng (*)	115.692.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>122.370.251.146</b>	<b>9.374.730.441</b>

(\*): Khoản phải thu của ông Vương Thanh Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 12/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và ông Vương Thanh Tùng về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình. Số lượng cổ phần chuyển nhượng là 12.960.000 cổ phần, giá trị chuyển nhượng là 132.192.000.000 đồng, số tiền chưa thanh toán là 115.692.000.000 đồng. Công ty đã thu hồi toàn bộ 115,692 tỷ đồng trong tháng 2/2021.

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>311.105.000</b>	<b>960.549.118</b>
Công ty TNHH Tư vấn Quản lý và Phát triển doanh nghiệp Á Châu	-	107.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tây Bắc	25.000.000	440.175.560
Công ty TNHH thiết bị thủy điện Cần Nam Phúc Kiến	-	153.502.800
Văn phòng Luật sư Ban Mai	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Khoa	88.605.000	-
Công ty TNHH DTSAFE	44.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VietNam	44.000.000	-
Công ty TNHH truyền thông TVC 360 Việt Nam	82.500.000	82.500.000
Trả trước người bán khác	27.000.000	77.370.758
<b>Tổng</b>	<b>311.105.000</b>	<b>960.549.118</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	99.748.629.092	-	66.358.166	-
Tạm ứng	500.066.495	-	58.358.166	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	8.000.000	-
Công ty Bảo hiểm BIDV Tây Bắc	235.152.597	-	-	-
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình (1)	27.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Xuân Tuyền (2)	36.000.000.000	-	-	-
Bà Vũ Thị Trà (2)	36.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.410.000	-	-	-
<b>Trong đó: phải thu khác là các bên liên quan:</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)</i>				
<b>Tổng</b>	<b>99.748.629.092</b>	<b>-</b>	<b>66.358.166</b>	<b>-</b>

(1) Khoản đặt cọc thực hiện theo Nghị quyết số 2110/NQ-HĐQT ngày 21/10/2020 về việc thông qua Phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình. Theo đó giá trị đầu tư là 30 tỷ đồng, tỷ lệ đặt cọc 90%. Số dư đặt cọc mua cổ phần thực hiện theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng đặt cọc số 2610A/2020/HDDC-NED ngày 26/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Trần Văn Hường (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình, giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 9 tỷ đồng.

- Hợp đồng đặt cọc số 2310/2020/HDDC-NED ngày 23/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Trần Đức Hậu (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình, giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 9 tỷ đồng.

- Hợp đồng đặt cọc số 2610b/2020/HDDC-NED ngày 26/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Nguyễn Ngọc Hà (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình, giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 9 tỷ đồng.

(2) Thực hiện theo Nghị quyết số 2512/NQ-HĐQT ngày 25/12/2020 của HĐQT Công ty về Phương án đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư KCN Việt - Nhật. Theo đó, giá trị đầu tư: 80 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc tối đa 90% là 72 tỷ đồng.

Công ty thực hiện ký 2 hợp đồng đặt cọc như sau:

- Hợp đồng đặt cọc số 2612B/2020/HDDC-NED-VN ngày 26/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Nguyễn Xuân Tuyền (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 7,14% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Việt Nhật, giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 36 tỷ đồng. Thời gian các Bên đàm phán ký kết Hợp Đồng Chuyển Nhượng Vốn: Dự kiến từ ngày 16/03/2021 và hoàn thành trước ngày 16/4/2021.

- Hợp đồng đặt cọc số 2612A/2020/HDDC-NED-VN ngày 26/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và bà Vũ Thị Trà (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 7,14% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Việt Nhật, giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 36 tỷ đồng. Thời gian các Bên đàm phán ký kết Hợp Đồng Chuyển Nhượng Vốn: Dự kiến từ ngày 16/3/2021 và hoàn thành trước ngày 16/4/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.209.500	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	4.802.588.451	-	3.057.996.968	-
<b>Tổng</b>	<b>4.815.797.951</b>	<b>-</b>	<b>3.057.996.968</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>161.017.923</b>	<b>140.557.863</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	140.557.863
Chi phí bảo hiểm công trình	161.017.923	-
<b>Dài hạn</b>	<b>14.197.113.307</b>	<b>25.853.938.623</b>
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	1.233.474.545	2.362.216.361
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	11.667.719.254	21.962.863.786
Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc	-	53.357.901
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	496.571.854	879.730.719
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	461.217.960	72.851.139
Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	-	522.918.717
Chi phí dự toán, khảo sát nhà máy	338.129.694	-
<b>Tổng</b>	<b>14.358.131.230</b>	<b>25.994.496.486</b>

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	936.561.136.716	497.959.939.994	1.309.189.637	99.500.000	1.435.929.766.347
Tăng trong năm	-	4.108.158.409	54.445.455	-	4.162.603.864
Mua trong năm	-	4.108.158.409	54.445.455	-	4.162.603.864
Giảm trong năm	513.765.305.498	321.547.555.945	391.930.137	99.500.000	835.804.291.580
Thanh lý, nhượng bán	-	1.454.545.455	-	-	1.454.545.455
Góp vốn vào Công ty liên kết	513.765.305.498	320.093.010.490	391.930.137	99.500.000	834.349.746.125
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>422.795.831.218</b>	<b>180.520.542.458</b>	<b>971.704.955</b>	<b>-</b>	<b>604.288.078.631</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	192.092.314.227	107.061.283.679	524.896.621	47.626.712	299.726.121.239
Tăng trong năm	13.541.602.636	7.131.753.991	314.196.233	2.812.500	20.990.365.360
Khấu hao trong năm	13.541.602.636	7.131.753.991	314.196.233	2.812.500	20.990.365.360
Giảm trong năm	110.375.577.942	67.075.467.480	252.123.779	50.439.212	177.753.608.413
Thanh lý, nhượng bán	-	392.743.875	-	-	392.743.875
Góp vốn vào Công ty liên kết	110.375.577.942	66.682.723.605	252.123.779	50.439.212	177.360.864.538
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>95.258.338.921</b>	<b>47.117.570.190</b>	<b>586.969.075</b>	<b>-</b>	<b>142.962.878.186</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	744.468.822.489	390.898.656.315	784.293.016	51.873.288	1.136.203.645.108
Tại 31/12/2020	327.537.492.297	133.402.972.268	384.735.880	-	461.325.200.445

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 461.022.917.614 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 1.135.367.478.804 đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 7.974.299.327 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 14.226.383.479 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	270.000.000	270.000.000
Tăng trong năm	90.000.000	90.000.000
Khấu hao trong năm	90.000.000	90.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2020	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>
Tại 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 360.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.9 Đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2020			01/01/2020		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>87.295.256.323</b>		<b>(19.035.876.801)</b>	<b>61.545.256.323</b>		<b>(12.729.142.896)</b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc (1)	100,00%	100,00%	6.745.256.323		(6.745.256.323)	6.745.256.323		(6.745.256.323)
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (2)	99,75%	99,75%	80.550.000.000		(12.290.620.478)	54.800.000.000		(5.983.886.573)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>102.242.000.000</b>		-	-		-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Nậm Chiến (3)	36,96%	36,96%	102.242.000.000		-	-		-
<b>Tổng</b>			<b>189.537.256.323</b>	<b>(*)</b>	<b>(19.035.876.801)</b>	<b>61.545.256.323</b>	<b>(*)</b>	<b>(12.729.142.896)</b>

(1) Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/12/2012, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dẫn kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch tái cơ cấu Công ty con. Từ ngày 16/5/2016, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(2): Thực hiện việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La theo Nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT ngày 13/2/2020 của HĐQT, số cổ phần đầu tư là 2.000.000 cổ phần, tương ứng giá trị 20 tỷ đồng; Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 23/6/2020 của Hội đồng Quản trị, số lượng cổ phần mua: 1.200.000 cổ phần, tương ứng giá trị 12 tỷ đồng.

(3): Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 08/6/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc về việc phê duyệt triển khai chi tiết phương án góp vốn bằng tài sản và chuyển giao khoản nợ vay ngân hàng hình thành nên tài sản sang Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến là 276,6 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc nắm giữ 27.650.000 cổ phần (276,5 tỷ đồng), tương ứng 99,96% vốn điều lệ. Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 17.425.800 cổ phần, chiếm 63% vốn điều lệ. Lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong năm 2020 là 134.370.771.443 đồng.

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo);**

Đối với số cổ phần còn lại, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng số 1809/2020/HĐCN ngày 18/9/2020 và Hợp đồng số 2512/2020/HĐCN ngày 25/12/2020 về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc. Đến ngày 04/01/2021, các bên đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến.

(\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MÃ B 09-DN

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	6.847.902.463	6.847.902.463
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	527.453.240	527.453.240	7.494.484.870	7.494.484.870
CN Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	-	-	2.355.732.494	2.355.732.494
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ Phú Cường	-	-	3.488.718.644	3.488.718.644
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	-	25.842.225.202	25.842.225.202
Chi nhánh Sông Đà 9.02	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Nạo vét hồ thủy điện	600.450.000	600.450.000	11.826.999.392	11.826.999.392
Công ty Cổ phần Cơ khí và thương mại Nam Hà	1.067.126.500	1.067.126.500	237.368.000	237.368.000
Phải trả người bán khác	2.169.714.999	2.169.714.999	5.928.024.734	5.928.024.734
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:</b> <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)</i>	-	-	25.842.225.202	25.842.225.202
<b>Tổng</b>	<b>6.736.318.669</b>	<b>6.736.318.669</b>	<b>67.593.029.729</b>	<b>67.593.029.729</b>

**b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	6.847.902.463	6.847.902.463
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	527.453.240	527.453.240	7.494.484.870	7.494.484.870
CN Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	-	-	2.355.732.494	2.355.732.494
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ Phú Cường	-	-	3.488.718.644	3.488.718.644
Chi nhánh Sông Đà 9.02	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại Nam Hà	1.067.126.500	1.067.126.500	237.368.000	237.368.000
<b>Tổng</b>	<b>3.966.153.670</b>	<b>3.966.153.670</b>	<b>23.995.780.401</b>	<b>23.995.780.401</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.11 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>135.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Ngọc (*)	135.000.000.000	-
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>135.000.000.000</b>	-

(\*): Số tiền thanh toán trước cho Hợp đồng chuyển nhượng số 1809/2020/HĐCN ngày 18/9/2020 về việc chuyển nhượng 6.638.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến và Hợp đồng số 2512/2020/HĐCN ngày 25/12/2020 về việc chuyển nhượng 3.585.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc. Hợp đồng chuyển nhượng số 1809/2020/HĐCN và Hợp đồng chuyển nhượng 2512/2020/HĐCN đã được thanh lý và các bên đã hoàn thiện thủ tục điều chỉnh sổ cổ đông, cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần tại ngày 04/01/2021.

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
<b>Phải nộp</b>	<b>17.752.862.838</b>	<b>64.804.906.024</b>	<b>31.753.654.637</b>	<b>27.342.961.201</b>
Thuế giá trị gia tăng	4.837.152.011	6.680.753.737	10.428.299.129	1.089.606.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	887.792.115	23.461.153.024	998.384.484	23.350.560.655
Trong đó:				
Thuế TNDN năm hiện hành		23.351.554.044		
Thuế TNDN truy thu năm 2019		109.598.980		
Thuế thu nhập cá nhân	373.936.806	373.390.949	122.610.179	624.717.576
Thuế tài nguyên	2.779.064.490	6.621.202.637	8.316.670.168	1.083.596.959
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.874.917.416	4.207.252.653	11.887.690.677	1.194.479.392

(\*): Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN năm hiện hành là 23.119.170.331 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2019 là 109.598.980 đồng.

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuê kênh trống Viettel	13.636.364	41.712.364
Lãi vay phải trả	254.497.049	-
Chi phí trích trước khác	80.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>348.133.413</b>	<b>41.712.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.581.482.128</b>	<b>64.149.607.890</b>
Kinh phí công đoàn	328.246.441	416.403.571
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.044.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng (*)	15.260.386.498	43.553.149.686
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	5.951.906.866	16.837.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	-	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	708.185.615
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	2.124.690.990	2.124.690.990
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
Phải trả tiền cổ tức	1.983.360.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.522.292	400.529.515
<b>Dài hạn</b>	<b>22.413.458.225</b>	<b>60.841.169.811</b>
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng	22.413.458.225	60.841.169.811
<b>Tổng</b>	<b>48.994.940.353</b>	<b>124.990.777.701</b>

(\*) Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 08/3/2021 về lịch trả nợ năm 2021.

(\*\*) Ngày 29/11/2019, Tòa án Nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã ra Quyết định số 04/2019/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (nay là Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà), Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán là 15.571.082.726 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>11.443.000.000</b>	<b>11.443.000.000</b>	<b>38.815.006.363</b>	<b>92.490.417.363</b>	<b>65.118.411.000</b>	<b>65.118.411.000</b>
<b>a.1) Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>27.372.006.363</b>	<b>52.609.840.363</b>	<b>25.237.834.000</b>	<b>25.237.834.000</b>
- Vay cá nhân						
<i>Trần Văn Huyền</i>	-	-	24.372.006.363	49.609.840.363	25.237.834.000	25.237.834.000
<i>Nguyễn Đức Dân</i>	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<i>Võ Văn Dũng</i>	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
<b>a.2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.443.000.000</b>	<b>11.443.000.000</b>	<b>11.443.000.000</b>	<b>39.880.577.000</b>	<b>39.880.577.000</b>	<b>39.880.577.000</b>
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2</b>	-	-	-	<b>27.560.577.000</b>	<b>27.560.577.000</b>	<b>27.560.577.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	-	-	-	20.974.000.000	20.974.000.000	20.974.000.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	-	-	-	14.644.000.000	14.644.000.000	14.644.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	-	-	-	2.830.000.000	2.830.000.000	2.830.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	-	-	-	4.106.000.000	4.106.000.000	4.106.000.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	-	-	-	2.384.000.000	2.384.000.000	2.384.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.3)	-	-	-	1.222.000.000	1.222.000.000	1.222.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	-	-	-	2.480.577.000	2.480.577.000	2.480.577.000
Hợp đồng số 638/15/TĐ-TĐ/XH	-	-	-	2.480.577.000	2.480.577.000	2.480.577.000
<b>(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>8.023.000.000</b>	<b>8.023.000.000</b>	<b>8.023.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	6.453.000.000	6.453.000.000	6.453.000.000	4.708.000.000	4.708.000.000	4.708.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	6.293.000.000	6.293.000.000	6.293.000.000	4.524.000.000	4.524.000.000	4.524.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	160.000.000	160.000.000	160.000.000	184.000.000	184.000.000	184.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	1.570.000.000	1.570.000.000	1.570.000.000	4.092.000.000	4.092.000.000	4.092.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	1.032.000.000	1.032.000.000	1.032.000.000	3.476.000.000	3.476.000.000	3.476.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	538.000.000	538.000.000	538.000.000	616.000.000	616.000.000	616.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>3.420.000.000</b>	<b>3.420.000.000</b>	<b>3.420.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	904.000.000	904.000.000	940.000.000	940.000.000	904.000.000	904.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	904.000.000	904.000.000	940.000.000	940.000.000	904.000.000	904.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	2.516.000.000	2.516.000.000	2.480.000.000	1.180.000.000	1.216.000.000	1.216.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	2.396.000.000	2.396.000.000	2.360.000.000	1.060.000.000	1.096.000.000	1.096.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
<b>(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3</b>	-	-	-	<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Hợp đồng số 01/2018/1253105/HĐTĐ (4.1)	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>229.659.940.000</b>	<b>229.659.940.000</b>	<b>3.011.000.000</b>	<b>378.587.780.000</b>	<b>605.236.720.000</b>	<b>605.236.720.000</b>
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2</b>	-	-	-	<b>266.283.780.000</b>	<b>266.283.780.000</b>	<b>266.283.780.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	-	-	-	227.681.000.000	227.681.000.000	227.681.000.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	-	-	-	200.344.000.000	200.344.000.000	200.344.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	-	-	-	2.081.000.000	2.081.000.000	2.081.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	-	-	-	25.256.000.000	25.256.000.000	25.256.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	-	-	-	38.602.780.000	38.602.780.000	38.602.780.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	-	-	-	34.202.000.000	34.202.000.000	34.202.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	-	-	-	957.780.000	957.780.000	957.780.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	-	-	-	3.443.000.000	3.443.000.000	3.443.000.000
<b>(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>103.630.540.000</b>	<b>103.630.540.000</b>	-	<b>27.023.000.000</b>	<b>130.653.540.000</b>	<b>130.653.540.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	67.304.515.000	67.304.515.000	-	6.453.000.000	73.757.515.000	73.757.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	66.956.515.000	66.956.515.000	-	6.293.000.000	73.249.515.000	73.249.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	348.000.000	348.000.000	-	160.000.000	508.000.000	508.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	36.326.025.000	36.326.025.000	-	20.570.000.000	56.896.025.000	56.896.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	34.942.485.000	34.942.485.000	-	20.032.000.000	54.974.485.000	54.974.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	1.383.540.000	1.383.540.000	-	538.000.000	1.921.540.000	1.921.540.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>126.029.400.000</b>	<b>126.029.400.000</b>	<b>3.011.000.000</b>	<b>26.431.000.000</b>	<b>149.449.400.000</b>	<b>149.449.400.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	64.247.000.000	64.247.000.000	-	5.251.000.000	69.498.000.000	69.498.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	64.247.000.000	64.247.000.000	-	5.251.000.000	69.498.000.000	69.498.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	61.782.400.000	61.782.400.000	3.011.000.000	21.180.000.000	79.951.400.000	79.951.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	57.964.400.000	57.964.400.000	3.011.000.000	21.060.000.000	76.013.400.000	76.013.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)	3.818.000.000	3.818.000.000	-	120.000.000	3.938.000.000	3.938.000.000
<b>(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.850.000.000</b>	<b>58.850.000.000</b>	<b>58.850.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	-	-	-	58.850.000.000	58.850.000.000	58.850.000.000
Hợp đồng số 01/2018/1253105/HĐTĐ (4.1)	-	-	-	58.850.000.000	58.850.000.000	58.850.000.000
<b>Tổng</b>	<b>241.102.940.000</b>	<b>241.102.940.000</b>	<b>41.826.006.363</b>	<b>471.078.197.363</b>	<b>670.355.131.000</b>	<b>670.355.131.000</b>

**(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2**

(1.1) Tất toán khoản nợ theo Hợp đồng chuyển nghĩa vụ nợ số 01/HĐ-NC2 ngày 24/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (Ngân hàng Đầu Mối và Bên cho vay) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Bên vay) và Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến (Bên nhận nợ). Các bên đồng ý để Bên nhận nợ nhận lại các khoản nợ gốc, lãi vay của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La.

(1.2) Tất toán khoản nợ theo Hợp đồng chuyển nghĩa vụ nợ số 03/HĐ-NC2 ngày 24/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (Ngân hàng Đầu Mối và Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Bên vay) và Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến (Bên nhận nợ). Các bên đồng ý để Bên nhận nợ nhận lại các khoản nợ gốc, lãi vay của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La.

(1.3) Tất toán khoản nợ theo Hợp đồng chuyển nghĩa vụ nợ số 04/HĐ-NC2 ngày 24/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (Ngân hàng Đầu Mối và Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Bên vay) và Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến (Bên nhận nợ). Các bên đồng ý để Bên nhận nợ nhận lại các khoản nợ gốc, lãi vay của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La.

(1.4) Tất toán khoản nợ theo Hợp đồng chuyển nghĩa vụ nợ số 02/HĐ-NC2 ngày 24/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (Ngân hàng Đầu Mối và Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Bên vay) và Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến (Bên nhận nợ). Các bên đồng ý để Bên nhận nợ nhận lại các khoản nợ gốc, lãi vay của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La.

**(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công**

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTĐ ngày 8/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTĐNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy Thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của Nhà máy Thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VNĐ. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

**(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi**

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VNĐ; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VNĐ. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

**(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3**

(4.1) Tất toán khoản nợ theo Hợp đồng chuyển nghĩa vụ nợ số 01/HĐ-NC3 ngày 24/8/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (Ngân hàng Đầu Mối và Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Bên vay) và Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến (Bên nhận nợ). Các bên đồng ý để Bên nhận nợ nhận lại các khoản nợ gốc, lãi vay của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	405.000.000.000	2.545.454.545	(83.368.863.764)	324.176.590.781
Lãi trong năm trước	-	-	17.112.688.698	17.112.688.698
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>(66.256.175.066)</b>	<b>341.289.279.479</b>
Số dư tại 01/01/2020	405.000.000.000	2.545.454.545	(66.256.175.066)	341.289.279.479
Lãi trong năm nay	-	-	91.856.991.425	91.856.991.425
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (*)	-	-	(20.250.000.000)	(20.250.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>5.350.816.359</b>	<b>412.896.270.904</b>

(\*): Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/09/2020. Số tiền chi tạm ứng cổ tức là 20,25 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 5%/cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu). Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã chi trả số tiền 17,990 tỷ đồng tiền tạm ứng cổ tức.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	211.938.790.000	291.695.790.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	20.362.600.000
Ông Trần Văn Huyền	80.000.000.000	-
Các cổ đông khác	92.698.610.000	92.941.610.000
<b>Tổng</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>20.250.000.000</b>	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****e. Cổ tức**

Công ty tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/09/2020. Số tiền chi tạm ứng cổ tức là 20,25 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 5%/cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu). Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã chi trả số tiền 17,990 tỷ đồng tiền tạm ứng cổ tức.

**5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	93.404.692.443	186.225.060.173
Doanh thu chứng chỉ Res	-	368.240.665
Doanh thu khác	285.875.935	469.345.455
<b>Tổng</b>	<b>93.690.568.378</b>	<b>187.062.646.293</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn điện thương phẩm	60.535.890.256	85.683.044.652
Giá vốn khác	285.875.935	169.701.259
<b>Tổng</b>	<b>60.821.766.191</b>	<b>85.852.745.911</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	4.691.603.637	3.790.438
Lãi bán các khoản đầu tư	137.245.771.443	25.967.560
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.336.400	-
<b>Tổng</b>	<b>141.939.711.480</b>	<b>29.757.998</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	45.487.020.571	69.737.394.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.228.900	11.338.197
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	6.306.733.905	5.983.886.573
Chi phí hoạt động tài chính khác	150.000.000	154.830.890
<b>Tổng</b>	<b>51.954.983.376</b>	<b>75.887.449.901</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.076.207.112</b>	<b>7.053.499.747</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.131.314.247	3.766.621.647
Chi phí vật liệu quản lý	779.029.472	1.150.664.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	441.195.754	350.320.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.375.400.765	967.273.811
Chi phí bằng tiền khác	1.349.266.874	818.618.690
<b>Tổng</b>	<b>7.076.207.112</b>	<b>7.053.499.747</b>

**5.22 Thu nhập khác, chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Xử lý công nợ	1.561.795.289	-
Thu nhập khác	-	52.090.004
<b>Tổng</b>	<b>1.561.795.289</b>	<b>52.090.004</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chênh lệch thuần giữa giá trị còn lại cao hơn giá bán của tài sản thanh lý	761.801.580	-
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế	1.367.410.685	190.701.527
Chi phí khác	1.360.734	129.868.574
<b>Tổng</b>	<b>2.130.572.999</b>	<b>320.570.101</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(568.777.710)</b>	<b>(268.480.097)</b>

**5.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>115.208.545.469</b>	<b>18.030.228.635</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	137.245.771.443	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	(22.037.225.974)	18.030.228.635
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.549.224.752	320.570.101
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1.549.224.752</i>	<i>320.570.101</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>116.757.770.221</b>	<b>18.350.798.736</b>
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	137.245.771.443	
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	(20.488.001.222)	18.350.798.736
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	5%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>23.351.554.044</b>	<b>917.539.937</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.665.396.653	14.372.240.937
Chi phí nhân công	9.000.937.786	11.672.756.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.080.365.360	32.772.273.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.670.110.277	30.004.045.945
Chi phí khác bằng tiền	2.304.422.982	4.084.929.625
<b>Tổng</b>	<b>56.721.233.058</b>	<b>92.906.245.658</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt****Lương và thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Đỗ Quang Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)	74.659.091
Trần Văn Huyền	Chủ tịch HĐQT	215.681.818
Dương Văn Quyền	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	218.349.803
Đặng Thị Kiều Trang	Thư ký HĐQT	92.348.814
Nguyễn Đức Dân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/11/2020)	-
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)	-
Ông Trần Đức Hậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/11/2020)	-
<b>Ban Giám đốc</b>		
Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/6/2020)	135.275.154
Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất (miễn nhiệm ngày 01/6/2020)	75.247.826
Nguyễn Phương Châu	Giám đốc thiết bị	129.043.866
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bùi Thị Vân	Trưởng ban (từ 01/01/2020-22/11/2020 là Thành viên, bổ nhiệm Trưởng ban ngày 23/11/2020)	188.211.015
Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23/11/2020)	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	-
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/11/2020)	-
<b>Tổng</b>		<b>1.128.817.387</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	Công ty mẹ	Phải trả người bán	-	25.842.225.202
Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ông Trần Văn Hậu	Thành viên HĐQT	Đặt cọc mua cổ phần	9.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Giao dịch các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Mua hàng	13.928.874.714	-
Ông Trần Văn Huyền	Cổ đông lớn	Bán cổ phần	14.433.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Bán hàng	60.178.435	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Lãi vay	4.590.765.944	-

**6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

- a. Kể từ ngày 16/1/2021, Bà Nguyễn Thị Thu Hằng được bổ nhiệm là Kế toán trưởng của Công ty, thay ông Trương Tuấn Tú theo Quyết định số 01-2/QĐ-HĐQT ngày 16/01/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 sẽ được ký bởi Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - chức danh Kế toán trưởng.
- b. Tính đến ngày 04/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến.

**6.3 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Góp vốn vào công ty liên kết bằng tài sản	656.988.881.587	-
- Nguyên giá	834.349.746.125	-
- Giá trị còn lại	177.360.864.538	-
Góp vốn vào Công ty liên kết bằng công cụ dụng cụ	14.623.055.170	-
Chuyển nợ vốn vay đầu tư tài sản sang Công ty liên kết	348.480.780.000	-
Chuyển lãi cơ cấu vay đầu tư tài sản sang Công ty liên kết	46.631.156.757	-

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng



Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Đương Văn Quyền